

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	608.597.000	852.842.538	664.370.940	109,16
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	13.687.000	22.456.510	16.177.000	118,19
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%				
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	13.687.000	22.456.510	16.177.000	72
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	594.910.000	666.860.658	648.193.940	108,96
	Thu bổ sung cân đối	389.990.000	438.131.824	412.028.940	94
	Thu bổ sung có mục tiêu	204.920.000	228.728.834	236.165.000	103
3	Thu kết dư		391.274		
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		163.134.096		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	608.597.000	752.973.236	664.370.940	109,16
I	Chi cân đối ngân sách huyện	402.237.000	464.366.783	426.745.940	106
1	Chi đầu tư phát triển	41.340.000	103.227.141	14.820.940	
2	Chi thường xuyên	353.009.000	353.251.642	403.374.000	114
3	Chi dự phòng ngân sách	7.888.000	7.888.000	8.551.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	204.920.000	288.606.453	236.165.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	204.920.000	288.606.453	231.165.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			5.000.000	
III	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.440.000		1.460.000	



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	607.157.000	617.065.862	662.915.558	107,43
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.247.000	13.293.210	14.721.618	110,75
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	594.910.000	603.772.652	648.193.940	107,36
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	389.990.000	378.927.000	412.028.940	108,74
-	Thu bổ sung có mục tiêu	204.920.000	224.845.652	236.165.000	105
3	Thu kết dư	-		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		-	
II	Chi ngân sách	607.157.000	617.065.862	662.915.558	109,18
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	549.264.565	553.977.856	586.681.037	106,81
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	57.892.435	63.088.006	76.234.521	131,68
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	57.892.435	59.204.824	76.234.521	131,68
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	3.883.182	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	59.203.525	65.915.432	77.689.903	117,86
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.311.090	1.910.000	1.455.382	76,20
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	57.892.435	63.088.006	76.234.521	120,84
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	57.892.435	59.204.824	76.234.521	128,76
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	3.883.182	-	
3	Thu kết dư	-	351.145	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	566.281	-	
II	Chi ngân sách	59.203.525	65.915.432	77.689.903	131,23
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	59.203.525	65.915.432	77.689.903	131,23
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN	21.713.553	13.687.000	20.200.000	16.177.000	93	118
I	THU NỘI ĐỊA	21.713.553	13.687.000	20.200.000	16.177.000	93	118
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	178.103	-	170.000	-	95	
	- Thuế giá trị gia tăng	178.103		170.000		95	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	225.000	-	192.000	-	85	
	- Thuế giá trị gia tăng	110.000		112.000		102	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000		80.000		70	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.090.000	8.090.000	10.310.000	10.310.000	127	127
	- Thuế giá trị gia tăng	5.770.000	5.770.000	5.735.000	5.735.000	99	99
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	950.000	950.000	900.000	900.000	95	95
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu	20.000	20.000	20.000	20.000		
	- Thuế tài nguyên	1.350.000	1.350.000	3.655.000	3.655.000	271	271
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	2.600.000	2.600.000	2.550.000	2.550.000	98	98
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.419	7.000	7.000	7.000	26	100

ST T	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
8	Thuế thu nhập cá nhân	820.000	820.000	550.000	550.000	67	67
9	Thuế bảo vệ môi trường						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa Xuất nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Thu phí, lệ phí	1.138.023	530.000	1.300.000	1.200.000	114	226
	- Phí, lệ phí do cơ quan Trung ương thực hiện thu						
	- Phí, lệ phí do cơ quan địa phương thực hiện thu						
	Trong đó: + Phí BVMT khai thác khoáng sản						
11	Tiền sử dụng đất	5.857.986	1.440.000	3.650.000	1.460.000	62	101
	Tr.đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc DP quản lý						
12	Thu tiền thuê đất, thuế mặt nước	331.000		340.000		103	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách	2.314.022	200.000	1.000.000	100.000	43	50
	Trong đó: Thu khác ngân sách TW						
18	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	132.000		131.000		99	
	- Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do địa phương cấp						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	II- THU VIỆN TRỢ						



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	664.370.940	586.681.037	77.689.903
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	426.745.940	349.056.037	77.689.903
I	Chi đầu tư phát triển	14.820.940	14.820.940	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.820.940	14.820.940	
	trong đó chia theo lĩnh vực	-		
a	Chi giáo dục - đào tạo	-		
b	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-	-	
a	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
b	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	403.374.000	327.207.428	76.166.572
	Trong đó	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	202.573.960	201.961.800	612.160
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	8.551.000	7.027.669	1.523.331
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	236.165.000	236.165.000	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	236.165.000	236.165.000	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	231.165.000	231.165.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.000.000	5.000.000	
C	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	1.460.000	1.460.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	425.290.558
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	76.234.521
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	349.056.037
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	14.820.940
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.820.940
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	327.207.428
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	201.961.800
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	27.653.252
3	Chi sự nghiệp văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	5.589.000
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	840.000
5	Chi hoạt động kinh tế	17.388.060
6	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	50.194.568
7	Chi bảo đảm xã hội	19.545.748
III	Dự phòng ngân sách	7.027.669

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn sang NS năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	349.056.037	14.820.940	327.207.428	7.027.669	-	-	-	-	-	-
I	Các cơ quan, tổ chức	342.028.368	14.820.940	327.207.428	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	6.408.916		6.408.916							
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.994.333		2.994.333							
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.052.510		2.052.510							
4	Phòng Tư Pháp	680.669		680.669							
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	15.573.542	953.778	14.619.764							
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.733.998		1.733.998							
7	Phòng LĐTB & XH	21.130.148		21.130.148							
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.400.487		1.400.487							
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	3.228.389		3.228.389							
10	Phòng Nội vụ	2.059.038		2.059.038							
11	Thanh tra huyện	634.710		634.710							
12	Phòng Dân tộc	910.006		910.006							
13	Văn phòng Huyện Ủy	10.404.560		10.404.560							
14	UB Mặt trận Tổ quốc	1.272.896		1.272.896							
15	Đoàn thanh niên	987.724		987.724							
16	Hội liên hiệp phụ nữ	1.138.792		1.138.792							

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	Hội Nông dân	938.424	100.000	838.424							
18	Hội cựu chiến binh	692.944		692.944							
19	Hội chữ thập đỏ	301.979		301.979							
20	Hội Người mù	153.432		153.432							
21	Hội Khuyết học	170.720		170.720							
22	Hội Luật gia	165.720		165.720							
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	163.587.680		163.587.680							
24	Trường MN Đông Khê	7.434.263		7.434.263							
25	Trường Tiểu Học Đông Khê	9.391.908		9.391.908							
26	Trường THCS Đông Khê	6.944.399		6.944.399							
27	Trường PTDT Nội trú	12.047.975		12.047.975							
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.487.000		1.487.000							
29	Trung tâm GDDN-GDTX	2.747.492		2.747.492							
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.989.000		4.989.000							
31	Bảo hiểm xã hội	27.653.252		27.653.252							
32	Ban chỉ huy quân sự	6.005.000	2.500.000	3.505.000							
33	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung	11.409.300		11.409.300							
34	Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	11.267.162	11.267.162								
II	Dự phòng ngân sách	7.027.669			7.027.669						

Biểu số 75/CK-NSNN

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

**UBND HUYỆN
ĐY TÒAN CHỈ Đ**

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	327.207.428	201.961.800	3.505.000	530.000	27.653.252	5.589.000	19.545.748	840.000	14.538.060	2.850.000	50.194.568
1	Văn phòng HDND & UBND	6.408.916										6.408.916
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.994.333								1.530.000		1.464.333
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.052.510								2.052.510		
4	Phòng Tư Pháp	680.669										680.669
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	14.619.764								7.715.550	2.850.000	4.054.214
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.733.998										1.733.998
7	Phòng LĐTB & XH	21.130.148	180.000					19.545.748				1.404.400
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.400.487					600.000					800.487
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	3.228.389							840.000	1.035.000		1.353.389
10	Phòng Nội vụ	2.059.038										2.059.038
11	Thanh tra huyện	634.710										634.710
12	Phòng Dân tộc	910.006										910.006
13	Văn phòng Huyện Ủy	10.404.560										10.404.560
14	UB Mặt trận Tổ quốc	1.272.896										1.272.896
15	Đoàn thanh niên	987.724										987.724
16	Hội liên hiệp phụ nữ	1.138.792										1.138.792
17	Hội Nông dân	838.424										838.424

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Hội cựu chiến binh	692.944										692.944
19	Hội chữ thập đỏ	301.979										301.979
20	Hội Người mù	153.432										153.432
21	Hội Khuyến học	170.720										170.720
22	Hội Luật gia	165.720										165.720
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	163.587.680	161.728.763									1.858.917
24	Trường MN Đông Khê	7.434.263	7.434.263									
25	Trường TH Đông Khê	9.391.908	9.391.908									
26	Trường THCS Đông Khê	6.944.399	6.944.399									
27	Trường PTDT Nội trú	12.047.975	12.047.975									
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.487.000	1.487.000									
29	Trung tâm GDNN-GDTX	2.747.492	2.747.492									
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	4.989.000					4.989.000					
31	Bảo hiểm xã hội	27.653.252				27.653.252						
32	Ban chỉ huy quân sự	3.505.000		3.505.000								
33	Công An huyện	530.000			530.000							
34	Ngân hàng CSXH huyện	1.500.000										1.500.000
35	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung	11.409.300								2.205.000		9.204.300





ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Biểu số 77/CK-NSNN

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
				Thu NS xã hưởng 100%						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG CỘNG	77.689.903	1.455.382	1.455.382	-	76.234.521	-	-	77.689.903	
1	Thị trấn Đông Khê	7.407.689	914.800	914.800		6.492.889			7.407.689	
2	Xã Kim Đồng	5.503.491	87.000	87.000		5.416.491			5.503.491	
3	Xã Lê Lai	6.038.647	45.800	45.800		5.992.847			6.038.647	
4	Xã Đức Xuân	5.577.729	28.172	28.172		5.549.557			5.577.729	
5	Xã Vân Trình	6.201.577	38.600	38.600		6.162.977			6.201.577	
6	Xã Canh Tân	5.301.075	48.910	48.910		5.252.165			5.301.075	
7	Xã Minh Khai	5.075.545	52.000	52.000		5.023.545			5.075.545	
8	Xã Quang Trùng	5.312.975	40.200	40.200		5.272.775			5.312.975	
9	Xã Đức Long	5.476.774	22.300	22.300		5.454.474			5.476.774	
10	Xã Lê Lợi	5.457.296	14.700	14.700		5.442.596			5.457.296	
11	Xã Thụy Hùng	4.844.045	41.900	41.900		4.802.145			4.844.045	
12	Xã Trùng Con	5.177.436	70.100	70.100		5.107.336			5.177.436	
13	Xã Đức Thông	5.197.721	33.900	33.900		5.163.821			5.197.721	
14	Xã Thái Cường	5.117.903	17.000	17.000		5.100.903			5.117.903	

UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	-	-	-	-
1	Thị trấn Đông Khê	-	-	-	-
2	Xã Kim Đồng	-	-	-	-
3	Xã Lê Lai	-	-	-	-
4	Xã Đức Xuân	-	-	-	-
5	Xã Vân Trình	-	-	-	-
6	Xã Canh Tân	-	-	-	-
7	Xã Minh Khai	-	-	-	-
8	Xã Quang Trọng	-	-	-	-
9	Xã Đức Long	-	-	-	-
10	Xã Lê Lợi	-	-	-	-
11	Xã Thụy Hùng	-	-	-	-
12	Xã Trọng Con	-	-	-	-
13	Xã Đức Thông	-	-	-	-
14	Xã Thái Cường	-	-	-	-

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T		Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							
					Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp									
			Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp									
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1=2+3	2=5+12+18	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24							
	TỔNG SỐ	233.882	125.562	108.320	135.343	76.059	76.059	-	59.284	59.284	-	96.749	48.403	48.403	-	48.346	48.346	-	1.790	1.100	1.100	-	690	690	-							
1	Huyện Thạch An	233.882	125.562	108.320	135.343	76.059	76.059	-	59.284	59.284	-	96.749	48.403	48.403	-	48.346	48.346	-	1.790	1.100	1.100	-	690	690	-							

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư																		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm 2024									
						Tổng mức đầu tư được duyệt																		Chia theo nguồn vốn						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023						Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn														
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	NSTW		NSDP	NSDP	NSDP	NSTW	NSDP		NSDP	NSDP	NSTW	NSDP	NSDP		NSTW	NSDP	NSDP	NSTW	NSDP		NSDP														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28																
	TỔNG SỐ					111.396,000	60.129,000	10.911,000	23.476,000	1.900,000	5.140,000	-	5.140,000	5.440,000	-	5.240,000	8.744,000	-	8.744,000																										
*	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức					111.396,000	60.129,000	10.911,000	23.476,000	1.900,000	5.140,000	-	5.140,000	5.440,000	-	5.240,000	8.744,000	-	8.744,000																										
I	Tính bố trí					9.280,000	6.009,000	3.271,000	-	-	-	-	-	-	-	-	244,000	-	244,000																										
(1)	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					9.280,000	6.009,000	3.271,000	-	-	-	-	-	-	-	-	244,000	-	244,000																										
	Đường giao thông liên xã Nà Leng (Mỉnh Khai) - Cầu Lân (Đức Thông) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Mỉnh Khai - Xã Đức Thông	5km	2023-2025		9.280,000	6.009,000	3.271,000									244,000		244,000																										
II	Huyện bố trí					102.116,000	54.120,000	7.640,000	23.476,000	1.900,000	5.140,000	-	5.140,000	5.440,000	-	5.240,000	8.500,000	-	8.500,000																										
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					79.386,000	54.120,000	7.640,000	13.246,000	1.900,000	5.090,000	-	5.090,000	5.390,000	-	5.190,000	4.046,222	-	4.046,222																										
I	Phân bổ các ngành, lĩnh vực					14.100,000	-	-	9.700,000	1.900,000	4.016,500	-	4.016,500	4.316,500	-	4.116,500	1.573,722	-	1.573,722																										
	Dự án nhóm c																																												
I.1	Lĩnh vực quản lý nhà nước					1.400,000	-	-	1.400,000	-	485,500	-	485,500	785,500	-	585,500	110,000	-	110,000																										
(1)	Quỹ hỗ trợ nông dân			2022-2025		400,000			400,000		100,000		100,000	200,000		-	100,000		100,000																										
(2)	Tram Y tế xã Thụy Hùng (hàng rào, sân bê tông, nhà để xe)	xã Thụy Hùng		2022	996/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	1.000,000			1.000,000		385,500		385,500	585,500		585,500	10,000		10,000																										
I.2	Lĩnh vực kinh tế					8.300,000	-	-	5.800,000	-	3.175,000	-	3.175,000	3.175,000	-	3.175,000	1.063,722	-	1.063,722																										
(1)	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn I	xã Kim Đồng		2023-2025	QĐ 2233-22/11/2021 và QĐ 3461-029/11/2021	7.500,000			5.000,000		2.500,000		2.500,000	2.500,000		2.500,000	960,000	-	960,000																										
(2)	Xây dựng các hạng mục phụ trợ phân trường Mầm non Nà Danh	xã Lê Lai	xây dựng hàng rào, đường lên trường	2023-2024		800,000			800,000		675,000		675,000	675,000		675,000	103,722	-	103,722																										
I.3	Lĩnh vực giao thông					4.400,000	-	-	2.500,000	1.900,000	356,000	-	356,000	356,000	-	356,000	400,000	-	400,000																										
(1)	Cầu và đường dẫn Nà Ngải xã Cao Bằng	xã Trong Con	Cầu và đường dẫn	2023-2025		4.400,000			2.500,000	1.900,000	356,000		356,000	356,000		356,000	400,000	-	400,000																										

ĐƠN VỊ: TRƯỞNG ĐƠN

CHỖ CHỮ KÝ

CHỖ CHỮ KÝ



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Tổng số		Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số		Tăng số		Tổng số		Tăng số	
						Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		
2	Đổi ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia					65.286,000	54.120,000	7.640,000	3.546,000	-	1.073,500	-	1.073,500	1.073,500	-	1.073,500	2.472,500	-	2.472,500								
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					65.286,000	54.120,000	7.640,000	3.546,000	-	1.073,500	-	1.073,500	1.073,500	-	1.073,500	2.472,500	-	2.472,500								
(1)	Dự án bố trí ổn định dân cư thiện tại thôn Nậm Dạng, Pò làng xã Quang Trung, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Quang Trung	44 hộ dân	2021-2023	QB 1532/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	30.866,000	29.000,000		1.866,000		733,500		733,500	733,500			733,500	1.152,500			1.152,500						
(2)	Nâng đường liên xã Kim Đồng-Cạnh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Kim Đồng, Cạnh Tân	L=8km	2022-2024	2580/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000		340,000		340,000	340,000			340,000	300,000			300,000						
(3)	Trạm Y tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lợi	237	2022-2024	2914/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000									680,000			680,000						
(4)	Đường GT Nậm Dạng (Quang Trung) huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng - Vũ Loan (Nà Ri) tỉnh Bắc Kạn	xã Quang Trung	6,6km	2022-2024	1532/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000									340,000			340,000						
*	Các dự án khởi công mới năm 2024					22.730,000	-	-	10.230,000	-	50,000	-	50,000	50,000	-	50,000	4.453,778	-	4.453,778								
	Phân bổ các ngành, lĩnh vực					22.730,000	-	-	10.230,000	-	50,000	-	50,000	50,000	-	50,000	4.453,778	-	4.453,778								
1.1	Lĩnh vực: Quốc phòng					2.500,000	-	-	2.500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500,000	-	-	2.500,000						
(1)	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng năm 2024	xã Trong Cơn		2024		2.500,000			2.500,000									2.500,000			2.500,000						
1.2	Lĩnh vực khác					20.230,000	-	-	7.730,000	-	50,000	-	50,000	50,000	-	50,000	1.953,778	-	1.953,778								
(1)	Nhà bia + Nhà văn hóa TT Đồng Khê	TT Đồng Khê		2025-2027		4.882,000			4.882,000									54,000			54,000						
(2)	Khu trung tâm cây xanh thể dục thể thao	TT Đồng Khê		2024-2026		2.000,000			1.000,000		50,000		50,000	50,000				201,778			201,778						
	Phân bổ vốn dự phòng 5%					13.348,000	-	-	1.848,000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.698,000	-	-	1.698,000						
(1)	Xây dựng Kí ốt chợ trung tâm huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đồng Khê		2024		698,000			698,000									698,000			698,000						
(2)	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đồng Khê		2023-2025		12.650,000			1.150,000									1.000,000			1.000,000						

